HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 174/NQ-HĐND	*Nha Trang, ngày 25 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách thành phố Nha Trang năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Sau khi xem xét Báo cáo số 9244/UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 323/BC-HĐND ngày 22/12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách thành phố Nha Trang năm 2021, như sau:

I. Dự toán thu NSNN trên địa bàn, cân đối NSĐP năm 2021

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn : 3.080,081 tỷ đồng.
2. Cân đối ngân sách địa phương
2.1. Tổng thu cân đối NSĐP : 1.681,707 tỷ đồng. Trong đó:
- Thu NS hưởng theo phân cấp : 1.233,492 tỷ đồng. Bao gồm:
+ Các khoản thu 100% : 769,950 tỷ đồng.
+ Thu phân chia theo tỷ lệ % : 463,542 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 269,344 tỷ đồng.
- Thu kết dư năm 2019 : 64,907 tỷ đồng.
- Nguồn CCTL tăng lương 1,49 : 113,964 tỷ đồng.

2.2. Tổng chi NSĐP : 1.675,784 tỷ đồng. Trong đó:
- Chi đầu tư phát triển : 407,381 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên : 1.215,008 tỷ đồng.
- Dự phòng ngân sách : 33,445 tỷ đồng.
- Chi tạo nguồn CCTL : 19,950 tỷ đồng.

II. Phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2021

1. Cân đối ngân sách thành phố

1.1. Thu ngân sách thành phố : 1.571,163 tỷ đồng. Trong đó:
- Thu NS hưởng theo phân cấp : 1.128,915 tỷ đồng. Bao gồm:
+ Các khoản thu 100% : 709,840 tỷ đồng.
+ Thu phân chia theo tỷ lệ % : 419,075 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 269,344 tỷ đồng.
- Thu kết dư năm 2019 : 63,100 tỷ đồng.
- Nguồn CCTL tăng lương 1,49 : 109,804 tỷ đồng.

1.2. Chi ngân sách thành phố : 1.571,163 tỷ đồng. Trong đó:
- Chi đầu tư : 395,203 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên : 1.036,721 tỷ đồng.
- Chi bổ sung ngân sách cấp xã : 93,285 tỷ đồng.
- Dự phòng chi : 29,442 tỷ đồng.
- Chi tạo nguồn CCTL : 16,512 tỷ đồng.

2. Cân đối ngân sách xã

2.1. Thu ngân sách xã : 203,829 tỷ đồng. Trong đó:
- Thu hưởng theo phân cấp : 104,577 tỷ đồng. Bao gồm:
+ Các khoản thu 100% : 60,110 tỷ đồng.
+ Thu phân chia theo tỷ lệ % : 44,467 tỷ đồng.
- Thu kết dư năm 2019 : 1,807 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách TP : 93,285 tỷ đồng.
- Nguồn CCTL tăng lương 1,49 : 4,160 tỷ đồng.

2.2. Chi ngân sách xã : 197,906 tỷ đồng. Trong đó:
- Chi đầu tư theo phân cấp : 12,178 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên : 178,287 tỷ đồng.
- Dự phòng chi : 4,003 tỷ đồng.
- Chi tạo nguồn CCTL : 3,438 tỷ đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố thông qua các giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2021 như sau:

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các kế hoạch về tăng cường quản lý thu, chống thất thu đối với các hoạt động bán hàng qua mạng, cho thuê tài sản, chuyển nhượng bất động sản,…

- Triển khai đồng bộ các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế; đôn đốc, cưỡng chế nợ thuế theo đúng thủ tục, trình tự quy định, công khai các cá nhân, doanh nghiệp nợ thuế; phấn đấu thu tối đa đối với số nợ thuế có khả năng thu hồi.

- Thường xuyên rà soát tình hình thu ngân sách theo từng tháng, từng quý nhằm đề ra các biện pháp phù hợp để đảm bảo tiến độ thu, và kịp thời xây dựng phương án đảm bảo cân đối thu chi.

- Thực hiện chi ngân sách tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao. Rà soát, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi để sử dụng hiệu quả dự toán, hạn chế việc bổ sung trong năm.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, đảm bảo các khoản chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn các công trình, dự án đã được bố trí vốn ngay từ đầu năm. Thường xuyên rà soát tiến độ thực hiện các dự án, công trình nhằm đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách; đôn đốc tiến độ giải ngân kế hoạch vốn.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm tự chủ trong cân đối ngân sách xã, phường, tránh sự trông chờ ỷ lại từ ngân sách cấp trên.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách.

Điều 4. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 25/12/2020./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- TT Thành ủy;
- UBND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Kho bạc Nhà nước Khánh Hòa;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Trung tâm Công báo Khánh Hòa;
- Lưu VT, CV Chương.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Sinh

Biểu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt : triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán 2020		Ước thực hiện 2020		Dự toán 2021		Só sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU NSNN	**5.781.614**	**1.802.080**	**2.949.100**	**1.217.374**	**3.080.081**	**1.233.492**	**104%**	**101%**
	Thu nội địa								
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.926.070	782.695	1.712.675	492.184	1.870.432	523.741	109%	106%
-	Cục thuế thu	1.581.870	429.505	1.055.595	320.026	1.136.932	331.758	108%	104%
	+ Thuế GTGT	806.960	209.810	579.412	150.647	726.730	188.950	125%	125%
	+ Thuế TNDN	707.910	184.056	374.773	97.441	317.457	82.539	85%	85%
	+ Thuế TTĐB	42.380	11.019	39.827	10.355	43.886	11.410	110%	110%
	+ Thuế tài nguyên	24.620	24.620	61.583	61.583	48.859	48.859	79%	79%
	+ Thuế môn bài								
	+ Thu khác ngoài quốc doanh								
-	Chi Cục thuế thu	1.344.200	353.190	657.080	172.158	733.500	191.983	112%	112%
	+ Thuế GTGT	828.700	215.457	409.091	106.364	482.443	125.435	118%	118%
	+ Thuế GTGT - Hộ gia đình	217.000	56.422	151.909	39.496	166.187	43.210	109%	109%
	+ Thuế TNDN	276.200	71.810	90.000	23.400	75.280	19.572	84%	84%
	+ Thuế TTĐB	11.700	3.040	2.118	551	3.035	789	143%	143%
	+ Thuế TTĐB - Hộ gia đình	5.600	1.461	2.182	567	4.835	1.257	222%	222%
	+ Thuế tài nguyên	5.000	5.000	1.780	1.780	1.720	1.720	97%	97%
	+ Thuế môn bài								
	+ Thu khác ngoài quốc doanh								

Stt	Nội dung	Dự toán 2020		Ước thực hiện 2020		Dự toán 2021		Só sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
5	Thuế thu nhập cá nhân	290.000		246.957		199.510		81%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	37.500		27.359		26.100		95%	
7	Lệ phí trước bạ	459.800	459.800	198.056	198.056	218.350	218.350	110%	110%
	+ Nhà đất	68.500	68.500	37.403	37.403	36.696	36.696	98%	98%
	+ Các tài sản khác	391.300	391.300	160.653	160.653	181.654	181.654	113%	113%
8	Thu phí, lệ phí	1.052.604	61.585	79.152	53.217	152.744	78.226	193%	147%
-	Phí và lệ phí Trung ương	977.499		14.135		60.018		425%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	28.670	28.670	22.217	22.217	39.226	39.226	177%	177%
	+ Lệ phí môn bài	3.900	3.900	3.350	3.350				
	+ Phí và lệ phí khác	24.770	24.770	18.867	18.867				
-	Phí và lệ phí huyện	33.065	19.545	30.700	18.900	40.738	26.238	133%	139%
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	13.520		11.800		14.500		123%	
	+ Lệ phí môn bài	15.700	15.700	17.000	17.000	23.200	23.200	136%	136%
	+ Phí và lệ phí khác	3.845	3.845	1.900	1.900	3.038	3.038	160%	160%
-	Phí và lệ phí xã	13.370	13.370	12.100	12.100	12.762	12.762	105%	105%
	+ Lệ phí môn bài	7.610	7.610	6.600	6.600	7.262	7.262	110%	110%
	+ Phí và lệ phí cấp xã khác	5.760	5.760	5.500	5.500	5.500	5.500	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.800	13.800	13.000	13.000	13.640	13.640	105%	105%
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	132.940		154.966		103.000		66%	
-	Cục thuế thu	132.940		154.966		103.000		66%	
-	Chi Cục thuế thu								
12	Tiền sử dụng đất	703.000	415.300	362.998	350.000	305.000	305.000	84%	87%
-	Cục thuế thu	303.000	15.300	14.442	1.444				
-	Chi Cục thuế thu	400.000	400.000	348.556	348.556	305.000	305.000	88%	88%
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	7.000		10.930		12.900		118%	

Stt	Nội dung	Dự toán 2020		Ước thực hiện 2020		Dự toán 2021		Só sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
14	Thu khác ngân sách	158.900	68.900	138.492	106.402	178.255	94.385	129%	89%
-	Ngân sách Trung ương	80.000		32.000		78.870		246%	
-	Ngân sách tỉnh	10.000		90		5.000			
-	Ngân sách huyện	62.000	62.000	100.317	100.317	88.370	88.370	88%	88%
	Trong đó, thu giá dịch vụ thoát nước đô thị	60.000	60.000	73.000	73.000	75.000	75.000	103%	103%
-	Ngân sách xã	6.900	6.900	6.085	6.085	6.015	6.015	99%	99%
15	Các khoản huy động đóng góp			4.400	4.400				
16	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			115	115	150	150	130%	130%

Biểu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước th/hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**2.454.638**	**1.845.394**	**1.681.707**	**-163.687**	**91%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.802.080**	**1.217.374**	**1.233.492**	**16.118**	**101%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.069.377	788.553	769.950	-18.603	98%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	732.703	428.821	463.542	34.721	108%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**24.000**	**44.717**	**269.344**	**224.627**	602%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu	24.000	44.717	269.344	224.627	602%
III	**Thu kết dư năm 2018**	**531.303**	**347.603**	**64.907**	**-282.696**	**19%**
IV	**Nguồn CCTL để tăng lương 1,49**	**97.255**	**78.470**	**113.964**	**35.494**	**145%**
V	**Thu chuyển nguồn**		**157.230**		-157.230	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**2.160.496**	**1.843.580**	**1.675.784**	**-484.712**	**78%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**2.160.496**	**1.843.580**	**1.675.784**	**-484.712**	**78%**
1	Chi đầu tư phát triển	598.300	502.913	407.381	-190.919	68%
	- Từ nguồn vốn theo phân cấp	559.300	433.498	407.381	-151.919	73%
	+ Nguồn XDCB tập trung	144.000	83.498	102.381	-41.619	71%
	+ Nguồn thu tiền SDĐ	415.300	350.000	305.000	-110.300	73%
	- Bố trí thêm từ nguồn kết dư năm 2018	39.000	40.738		-39.000	
	- Vốn chuyển nguồn		28.677			
2	Chi thường xuyên	1.368.776	1.329.487	1.215.008	-153.768	89%
3	Dự phòng ngân sách	43.247	10.800	33.445	-9.802	77%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	150.173		19.950	-130.223	13%
5	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh		380			
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					

Ghi chú : Theo hướng dẫn tại Nghị định 31/2017 ngày 23/3/2017:

- chênh lệch chỉ tiêu thu (4) = (3)-(2)
- chênh lệch chỉ tiêu chi (4) = (3)-(1)
- tỷ lệ % chỉ tiêu thu (5) = (3)/(2)
- tỷ lệ % chỉ tiêu chi (5) = (3)/(1)

Biểu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NĂM 2021
NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước th/hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**2.295.714**	**1.712.105**	**1.571.163**	**-140.942**	**92%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.657.246	1.123.272	1.128.915	5.643	101%
	- Các khoản thu 100%	982.426	734.514	709.840	-24.674	97%
	- Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	674.820	388.758	419.075	30.317	108%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	24.000	44.717	269.344	224.627	602%
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu	24.000	44.717	269.344	224.627	602%
3	Thu kết dư năm 2019	527.502	337.759	63.100	-274.659	19%
4	Nguồn CCTL để tăng lương 1,49	86.966	68.181	109.804	41.623	161%
5	Thu chuyển nguồn		138.176		-138.176	
II	**Chi ngân sách cấp thành phố**	**2.017.030**	**1.712.105**	**1.571.163**	**-445.867**	**78%**
1	Chi đầu tư phát triển	581.170	485.783	395.203	-185.967	68%
	- Từ nguồn vốn theo phân cấp	542.170	416.368	395.203	-146.967	73%
	+ Nguồn XDCB tập trung	126.870	66.368	90.203	-36.667	71%
	+ Nguồn thu tiền SDĐ	415.300	350.000	305.000	-110.300	73%
	- Bố trí thêm từ nguồn kết dư	39.000	40.738			
	- Vốn chuyển nguồn		28.677			
2	Chi thường xuyên	1.185.839	1.090.675	1.036.721	-149.118	87%
3	Dự phòng chi	38.994	10.800	29.442	-9.552	76%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.350		16.512	-109.838	13%
	- 10% TK để lại ngân sách	24.548		16.512	-8.036	67%
	- 50% tăng thu dự toán	101.802			-101.802	
5	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh		380			
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	84.677	124.467	93.285	8.608	110%
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước th/hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
B	**NGÂN SÁCH XÃ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**243.601**	**257.756**	**203.829**	**-53.927**	**79%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	144.834	94.102	104.577	10.475	111%
	- Các khoản thu 100%	86.951	54.039	60.110	6.071	111%
	- Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	57.883	40.063	44.467	4.404	111%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	84.677	124.467	93.285	-31.182	75%
	- Bổ sung cân đối	84.677	78.967	93.285	14.318	118%
	- Bổ sung có mục tiêu		45.500		-45.500	
3	Thu kết dư năm 2019	3.801	9.844	1.807	-8.037	18%
4	Nguồn CCTL để tăng lương 1,49	10.289	10.289	4.160	-6.129	40%
5	Thu chuyển nguồn		19.054		-19.054	
II	**Chi ngân sách xã**	**228.143**	**255.942**	**197.906**	**-30.237**	**87%**
1	Chi đầu tư phát triển	17.130	17.130	12.178	-4.952	71%
	- Từ nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	17.130	17.130	12.178	-4.952	71%
	- Bố trí thêm từ nguồn kết dư					
2	Chi thường xuyên	182.937	238.812	178.287	-4.650	97%
3	Dự phòng chi	4.253		4.003	-250	94%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.823		3.438	-20.385	14%
	- 10% TK để lại ngân sách	3.474		3.438	-36	99%
	- 50% tăng thu dự toán	20.349			-20.349	
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: Theo hướng dẫn tại Nghị định 31/2017 ngày 23/3/2017:

- chênh lệch chi tiêu thu (4) = (3)-(2)
- chênh lệch chi tiêu chi (4) = (3)-(1)
- tỷ lệ % chi tiêu thu (5) = (3)/(2)
- tỷ lệ % chi tiêu chi (5) = (3)/(1)

Biểu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.675.784**	**1.477.878**	**197.906**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.675.784**	**1.477.878**	**197.906**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**407.381**	**395.203**	**12.178**
1	Từ nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	102.381	90.203	12.178
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	305.000	305.000	
3	Bố trí thêm từ nguồn kết dư năm 2018			
II	**Chi thường xuyên**	**1.215.008**	**1.036.721**	**178.287**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	546.256	545.068	1.188
	- Sự nghiệp giáo dục	545.425	544.237	1.188
	- Sự nghiệp đào tạo	831	831	
2	Chi quốc phòng	27.965	4.000	23.965
3	Chi an ninh và trật tư an toàn xã hội	7.842	2.200	5.642
3	Chi y tế, dân số và gia đình	21.127	21.127	
4	Chi văn hóa thông tin	5.592	3.723	1.869
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.253	1.487	766
6	Chi thể dục thể thao	4.201	3.118	1.083
7	Chi bảo vệ môi trường	41.790	40.575	1.215
8	Chi các hoạt động kinh tế	270.055	269.123	932
9	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	195.672	67.452	128.220
10	Chi bảo đảm xã hội	79.958	67.238	12.720
11	Chi thường xuyên khác	12.297	11.610	687
III	**Dự phòng ngân sách**	**33.445**	**29.442**	**4.003**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**19.950**	**16.512**	**3.438**
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng dự toán chi thường xuyên	KP thực hiện tự chủ				KP không thực hiện tự chủ (đã trừ TK 10%)
			Dự toán giao đơn vị	Bao gồm			
				Chi tăng lương từ nguồn CCTL của đơn vị	Ngân sách cấp		
					Số tiền	Trong đó TK 10% CCTL	
A	B	1=2+6	2=3+4	3	4	5	6
	TỔNG CHI	**1.036.721**	**596.679**	**4.893**	**591.786**	**8.261**	**440.042**
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**545.068**	**538.413**	**3.112**	**535.301**	**7.004**	**6.655**
1.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**544.237**	**537.909**	**3.097**	**534.812**	**6.991**	**6.328**
(1)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	544.137	537.909	3.097	534.812	6.991	6.228
(2)	Phòng Lao động - TB&XH	100					100
1.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**831**	**504**	**15**	**489**	**13**	**327**
(1)	Trung tâm chính trị thành phố	831	504	15	489	13	327
2	**Quốc phòng - An ninh**	**6.200**					**6.200**
2.1	**Chi an ninh và trật tự ATXH (Công an TP)**	**2.200**					**2.200**
2.2	**Chi quốc phòng (BCH quân sự TP)**	**4.000**					**4.000**
3	**Chi y tế, dân số và gia đình**	**21.127**					**21.127**
(1)	Trung tâm Y tế	100					100
(2)	Bảo hiểm Xã hội Nha Trang	21.027					21.027
4	**Chi Văn hóa thông tin**	**3.723**	**1.223**	**38**	**1.185**	**25**	**2.500**
(1)	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao	3.723	1.223	38	1.185	25	2.500
5	**Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**1.487**	**1.187**	**78**	**1.109**	**26**	**300**
(1)	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao	1.487	1.187	78	1.109	26	300
6	**Chi thể dục thể thao**	**3.118**	**1.618**	**191**	**1.427**	**29**	**1.500**
(1)	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao	3.118	1.618	191	1.427	29	1.500
7	**Chi bảo vệ môi trường**	**40.575**					**40.575**
(1)	BQL Dịch vụ công ích, trong đó:	39.670					39.670
	+ Vận hành nhà máy xử lý nước thải	15.000					15.000
	+ Nạo vét hệ thống cống thoát nước	20.610					20.610
	+ Vận hành bãi chôn lấp rác Lương Hòa	12.690					12.690
	+ Xử lý nước rỉ rác bãi rác Lương Hòa	3.330					3.330
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	595					595
(3)	Công ty CP MTĐT Nha Trang	310					310
8	**Chi các hoạt động kinh tế**	**269.123**	**18.154**	**503**	**17.651**	**427**	**250.969**
8.1	**SN nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, t/sản**	**47.220**	**194**	**6**	**188**	**4**	**47.026**
(1)	Kho bạc nhà nước Khánh Hòa	46.255					46.255
(2)	Trạm khuyến nông - Phòng Kinh tế	904	194	6	188	4	710
(3)	Hạt Kiểm lâm	61					61
8.2	**SN giao thông**	**10.947**	**1.830**	**82**	**1.748**	**54**	**9.117**
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	10.947	1.830	82	1.748	54	9.117
8.3	**SN kiến thiết thị chính**	**88.081**	**12.147**	**355**	**11.792**	**325**	**75.934**
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	927	727	69	658	35	200
(2)	BQL Dịch vụ công ích	41.281					41.281
(3)	Công ty CP MTĐT Nha Trang	33.351					33.351
(4)	Ban QLDA các CTXD Nha Trang						
(5)	Đội Thanh niên xung kích	12.522	11.420	286	11.134	290	1.102
8.4	**SN địa chính**	**1.742**	**1.422**	**3**	**1.419**	**18**	**320**
(1)	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.422	1.422	3	1.419	18	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán chi thường xuyên	KP thực hiện tự chủ				KP không thực hiện tự chủ (đã trừ TK 10%)
			Dự toán giao đơn vị	Bao gồm			
				Chi tăng lương từ nguồn CCTL của đơn vị	Ngân sách cấp		
					Số tiền	Trong đó TK 10% CCTL	
A	B	1=2+6	2=3+4	3	4	5	6
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	320					320
8.5	**Chi cho công tác quy hoạch**	**11.130**					**11.130**
(1)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.130					5.130
(2)	Phòng Quản lý Đô thị	6.000					6.000
8.6	**SN kinh tế khác**	**110.003**	**2.561**	**57**	**2.504**	**26**	**107.442**
(1)	BQL Dịch vụ Công ích	63.853	2.561	57	2.504	26	61.292
(2)	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	25.600					25.600
(3)	Chi đo đạc, kiểm kê đất đai, quy hoạch (Tính bằng 10% nguồn thu tiền SDĐ, sau khi đã loại trừ kinh phí kiểm kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021, lập quy hoạch 1/500, quy hoạch 1/2000)	19.050					19.050
(4)	Kinh phí Festival biển năm 2021	1.500					1.500
9	**Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	**67.452**	**36.084**	**971**	**35.113**	**750**	**31.368**
9.1	**Cơ quan quản lý nhà nước**	**42.287**	**24.155**	**668**	**23.487**	**527**	**18.132**
(1)	Văn phòng HĐND&UBND TP	12.158	4.885	127	4.758	92	7.273
(2)	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.899	2.325	40	2.285	63	574
(3)	Phòng Nội vụ	8.464	2.305	71	2.234	44	6.159
(4)	Thanh tra TP	1.802	1.345	5	1.340	32	457
(5)	Phòng Tư pháp	1.245	576	38	538	15	669
(6)	Phòng Kinh tế	1.499	1.288	29	1.259	30	211
(7)	Phòng Lao động - TB&XH	1.429	1.116	49	1.067	30	313
(8)	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.516	1.250	13	1.237	30	1.266
(9)	Phòng Y tế	1.381	954	21	933	21	427
(10)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.129	1.979	49	1.930	41	150
(11)	Phòng Quản lý Đô thị	3.479	3.242	136	3.106	65	237
(12)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.286	2.890	90	2.800	64	396
9.2	**Cơ quan Đảng (VP Thành ủy)**	**9.931**	**7.030**	**131**	**6.899**	**115**	**2.901**
9.3	**Cơ quan Mặt trận, Đoàn thể**	**8.323**	**3.777**	**151**	**3.626**	**87**	**4.546**
(1)	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP	2.486	922	10	912	21	1.564
(2)	Hội Cựu chiến binh	1.118	558	14	544	12	560
(3)	Hội Nông dân	1.338	708	5	703	15	630
(4)	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.393	761	22	739	15	632
(5)	Thành Đoàn	1.988	828	100	728	24	1.160
9.4	**Các hội đặc thù**	**1.511**	**1.122**	**21**	**1.101**	**21**	**389**
(1)	Hội Đông y	654	554	8	546	11	100
(2)	Hội Chữ thập đỏ	746	457	8	449	8	289
(3)	Hội người mù (Phòng LĐ-TB&XH)	111	111	5	106	2	
9.5	**Hỗ trợ theo địa bàn phụ trách thôn tổ**	**3.900**					**3.900**
9.6	**Kinh phí bầu cử HĐND các cấp**	**1.500**					**1.500**
10	**Chi đảm bảo xã hội**	**67.238**					**67.238**
(1)	Phòng Lao động - TB&XH	67.238					67.238
11	**Chi thường xuyên khác**	**11.610**					**11.610**
11.1	**Hỗ trợ xử phạt VPHC, trích sau thanh tra**	**730**					**730**
(1)	Phòng QLĐT (lĩnh vực xây dựng, đô thị)	600					600
(2)	Phòng TNMT (lĩnh vực đất đai, MT, K.sản)	100					100
(3)	Thanh tra TP (trích sau thanh tra)	30					30
11.2	**Trang bị tài sản (kể cả mua sắm tập trung)**	**3.000**					**3.000**
11.3	**Hỗ trợ hoàn thành công tác**						
11.4	**Chi khác**	**7.880**					**7.880**

THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG TRONG CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH
NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Stt	Tên đơn vị	Chỉ tiêu giao (người)			Có mặt tại thời điểm T9/2020 (người)						Định mức chi TX (tr đồng)			Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ						Hệ số phụ cấp lương											Hệ số các khoản đóng góp theo lương		Cộng các hệ số	Dự toán kinh phí chi thường xuyên năm 2021					
						Trong đó											Trong đó																			Chi TX ngoài lương				
		BC	HĐ	HĐ 68	Cộng BC	BC	HĐ trong chỉ tiêu	HĐ ngoài chỉ tiêu	HĐ 68	Học sinh	BC, HĐ	HĐ 68	Học sinh	Cộng hệ số lương ngạch bậc	BC	HĐ	HĐ trong chỉ tiêu	HĐ ngoài chỉ tiêu	HĐ 68	Cộng hệ số phụ cấp	Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên	Công vụ (25%)	Công tác Đảng (30%)	Kiêm nhiệm	Ưu đãi ngành	Trách nhiệm	Độc hại	BHTN (1%)	BHXH, BHYT, KPCĐ (22,5%)		Tổng dự toán (tr đồng)	Theo định mức	Trong đó:10% CCTL	Chi hỗ trợ lễ, tết (1,3trđ)	Quỹ lương và các khoản đóng góp (1,490trđ)
A	B	1	2	3	4 = 5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 14+15+18	14	15 = 16+17	16	17	18	19 = 20+...+28	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31=13+19 +29+30	32 = 33+35+36	33	34	35	36 = 31 x 1,49 x12
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN TỰ CHỦ	**4.397**	**77**		**3.832**	**3.818**	**14**			**71.637**				**13.923,83**	**13.875,34**	**48,49**	**48,49**			**6.834,82**	**330,54**	**83,78**	**2.160,27**	**171,87**	**73,49**	**2,62**	**4.008,14**	**2,30**	**1,80**	**158,09**	**3.709,60**	**24.626,34**	**522.209,53**	**76.907,20**	**7.687**	**4.984**	**438.892,14**
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**4.024**			**3.591**	**3.591**				**71.637**				**12.991,09**	**12.991,09**					**6.523,45**	**295,19**	**78,34**	**2.156,09**				**3.993,73**	**0,10**		**155,21**	**3.492,16**	**23.161,91**	**488.844,95**	**70.042,00**	**7.004**	**4.668**	**414.134,95**
1,1	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**4.018**			**3.588**	**3.588**				**71.637**				**12.980,14**	**12.980,14**					**6.521,43**	**294,89**	**78,34**	**2.155,86**				**3.992,34**			**155,09**	**3.489,58**	**23.146,24**	**488.428,75**	**69.910,00**	**6.991**	**4.664**	**413.854,75**
	- Mầm non	1.093			941	941				10.078			1.579	2.939,19	2.939,19					1.382,00	90,01	25,81	404,10				862,08			34,59	778,30	5.134,08	108.933,37	15.913,00	1.591	1.223	91.797,37
	- Tiểu học	1.561			1.423	1.423				35.290			0,878	5.363,57	5.363,57					2.899,83	115,50	22,57	964,33				1.797,43			64,66	1.454,84	9.782,90	207.753,30	30.985,00	3.099	1.850	174.918,30
	- THCS	1.364			1.224	1.224				26.269			0,876	4.677,38	4.677,38					2.239,60	89,38	29,96	787,43				1.332,83			55,84	1.256,43	8.229,26	171.742,08	23.012,00	2.301	1.591	147.139,08
	- Số biên chế chưa tuyển																																				
1,2	**Trung tâm chính trị thành phố**	6			3	3					22,0			10,95	10,95					2,02	0,30		0,23				1,39	0,10		0,11	2,58	15,67	416,20	132,00	13	4	280,20
2	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin**	9			8	8					22,0			28,63	28,63					1,40	0,45	0,35							0,60	0,29	6,62	36,95	846,60	176,00	18	10	660,60
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao																																				
3	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	6			6	6					22,0			20,53	20,53					0,61	0,25					0,06			0,30	0,21	4,68	26,02	605,30	132,00	13	8	465,30
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao																																				
4	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	10			10	10					22,0			41,14	41,14					1,55	0,95	0,30							0,30	0,42	9,54	52,65	1.174,41	220,00	22	13	941,41
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao																																				
5	**Hoạt động kinh tế**	149			32	32								124,47	124,47					5,29	3,20	0,90	0,84					0,35		1,29	29,12	160,17	3.463,92	557,60	56	43	2.863,32
5,1	**Sự nghiệp nông, lâm, thủy sản**	2			2	2					22,0			6,66	6,66															0,07	1,50	8,23	194,06	44,00	4	3	147,06
	- Trạm khuyến nông- Phòng Kinh tế																																				
5,2	**Sự nghiệp giao thông**										26,8																										
	- Phòng Quản lý Đô thị																																				
5,3	**Sự nghiệp kiến thiết thị chính**	111			12	12								20,06	20,06					2,35	1,40	0,85						0,10		0,22	5,02	27,65	798,60	297,60	30	7	494,00
(1)	Phòng Quản lý Đô thị				7	7					26,8																						187,60	187,60	19		
(2)	Đội Thanh niên xung kích	111			5	5					22,0			20,06	20,06					2,35	1,40	0,85						0,10		0,22	5,02	27,65	611,00	110,00	11	7	494,00
5,4	**Sự nghiệp địa chính**	15			13	13					12,0			45,99	45,99					0,75	0,60	0,05						0,10		0,47	10,49	57,69	1.204,57	156,00	16	17	1.031,57
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất																																				
5,5	**Sự nghiệp kinh tế khác**	21			5	5					12,0			51,76	51,76					2,19	1,20		0,84					0,15		0,54	12,11	66,59	1.266,68	60,00	6	16	1.190,68
	- BQL Dịch vụ công ích																																				
6	**Hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể**	199	77		185	171	14							717,97	669,48	48,49	48,49			302,52	30,50	3,89	3,34	171,87	73,49	2,56	14,41	1,85	0,60	0,66	167,49	1.188,64	27.274,35	5.779,60	574,00	242,00	19.826,56
6,1	**Hoạt động quản lý nhà nước**	123	68		120	109	11							465,64	427,03	38,61	38,61			137,18	14,80	3,21	0,72	111,29			5,26	1,40	0,40	0,39	109,01	712,21	16.556,30	3.666,00	365,00	156,00	12.734,30
(1)	Văn phòng HĐND&UBND TP	25	10		25	23	2				28,0			103,22	96,56	6,66	6,66			31,04	5,00			25,39				0,25	0,40	0,07	24,35	158,67	3.570,08	700,00	70	33	2.837,08
(2)	Phòng Tài chính-Kế hoạch	15	4		15	14	1				29,2			50,66	47,33	3,33	3,33			12,93	0,80			12,03				0,10		0,03	11,58	75,21	1.902,73	538,00	54	20	1.344,73
(3)	Phòng Nội vụ	12	4		12	11	1				29,2			44,33	40,67	3,66	3,66			11,54	1,10			10,44						0,04	10,22	66,13	1.548,42	350,00	35	16	1.182,42
(4)	Thanh tra TP	7	5		7	6	1				29,2			24,19	20,53	3,66	3,66			12,04	0,50		0,72	5,26			5,26	0,30		0,04	5,72	41,98	963,53	204,00	20	9	750,53
(5)	Phòng Tư pháp	4	3		4	2	2				30,4			14,31	7,65	6,66	6,66			2,29	0,30			1,99						0,07	3,29	19,95	483,73	122,00	12	5	356,73
(6)	Phòng Kinh tế	8	2		8	8					30,4			29,58	29,58					9,45	1,10	0,47		7,79				0,10			7,01	46,04	1.076,24	243,00	24	10	823,24
(7)	Phòng Lao động - TB&XH	8	3		8	7	1				30,4			27,31	23,98	3,33	3,33			7,25	0,80			6,20				0,25		0,03	6,32	40,91	984,53	243,00	24	10	731,53
(8)	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	4		7	6	1				30,4			26,97	23,97	3,00	3,00			8,99	1,10	1,30		6,59						0,03	6,61	42,60	984,00	213,00	21	9	762,00
(9)	Phòng Y tế	5	3		5	4	1				30,4			22,59	17,94	4,65	4,65			6,17	0,80	0,55		4,82						0,05	5,39	34,20	770,00	152,00	15	7	611,00
10)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	14			11	11					29,2			51,32	51,32					14,84	1,10	0,35		13,19				0,20			11,87	78,04	1.818,28	409,00	41	14	1.395,28
11)	Phòng Quản lý Đô thị	10	14		10	10					26,8			39,15	39,15					11,70	1,10	0,35		10,15				0,10			9,14	59,99	1.353,56	268,00	27	13	1.072,56
12)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	16		8	7	1				28,0			32,01	28,35	3,66	3,66			8,94	1,10	0,30		7,44				0,10		0,04	7,52	48,50	1.101,20	224,00	22	10	867,20
6,2	**Hoạt động của cơ quan Đảng**	43			36	36					26,8			149,70	149,70					110,31	8,05	0,58	2,62	39,58	48,28	1,49	9,15	0,35	0,20		36,21	296,23	6.495,92	1.152,40	115	47	5.296,52
	- Văn phòng Thành ủy																																				
6,3	**Hoạt động của Mặt trận, đoàn thể**	28	3		24	22	2							81,18	75,29	5,89	5,89			53,43	6,05			21,00	25,20	1,07		0,10		0,06	17,08	151,76	3.596,29	851,20	84	32	2.713,09
(1)	Ủy ban mặt trận Tổ quốc TP	7			5	5					30,4			17,50	17,50					12,54	1,30			4,70	5,64	0,90					4,23	34,28	832,68	212,80	21	7	612,88
(2)	Hội Cựu chiến binh	4			4	4					30,4			13,79	13,79					9,55	1,10			3,72	4,47	0,17		0,10			0,80	24,14	558,31	121,60	12	5	431,71
(3)	Hội Nông dân	4	1		4	4					30,4			14,37	14,37					9,53	1,05			3,86	4,63						3,47	27,38	616,09	121,60	12	5	489,49
(4)	Hội Liên hiệp phụ nữ	5	1		5	4	1				30,4			18,85	15,63	3,22	3,22			10,30	1,10			4,18	5,02					0,03	4,49	33,67	761,01	152,00	15	7	602,01
(5)	Thành đoàn	8	1		6	5	1				30,4			16,67	14,00	2,67	2,67			11,49	1,50			4,54	5,45					0,03	4,09	32,29	828,20	243,20	24	8	577,00
6,2	**Hoạt động của Hội đặc thù**	5	6		5	4	1							21,45	17,46	3,99	3,99			1,60	1,60									0,21	5,19	28,45	625,84	110,00	10,00	7	508,84
(1)	Hội Đông y	2	3		2	2					22,0			8,71	8,71					0,80	0,80									0,09	2,14	11,74	257,00	44,00	4,00	3	210,00
(2)	Hội Chữ thập đỏ	2	2		2	2					22,0			8,75	8,75					0,80	0,80									0,09	2,15	11,79	257,74	44,00	4,00	3	210,74
(3)	Hội người mù -Phòng LĐTB&XH	1	1		1		1				22,0			3,99		3,99	3,99													0,04	0,90	4,93	111,11	22,00	2,00	1	88,11

THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG 68, HỢP ĐỒNG SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG NGOÀI CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH

NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Stt	Tên đơn vị	Chỉ tiêu giao (người)			Có mặt tại thời điểm T9/2020 (người)						Định mức chi TX (tr đồng)			Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ					Hệ số phụ cấp lương											Hệ số các khoản đóng góp theo lương		Cộng các hệ số	Dự toán kinh phí chi thường xuyên năm 2021				
		BC	HĐ	HĐ 68	Cộng BC	Trong đó					BC, HĐ	HĐ 68	Học sinh	Cộng hệ số lương ngạch bậc	BC	HĐ	Trong đó		HĐ 68	Cộng hệ số phụ cấp	Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên	Công vụ (25%)	Công tác Đảng (30%)	Kiêm nhiệm	Ưu đãi ngành	Trách nhiệm	Độc hại	BHTN (1%)	BHXH, BHYT, KPCĐ (22,5%)		Tổng dự toán (tr đồng)	Chi TX ngoài lương		Chi hỗ trợ lễ, tết (1,3trđ)	Quỹ lương và các khoản đóng góp (1,490trđ)
						BC	HĐ trong chỉ tiêu	HĐ ngoài chỉ tiêu	HĐ 68	Học sinh							Trong đó																		Theo định mức	Trong đó:10% CCTL		
																	HĐ trong chỉ tiêu	HĐ ngoài chỉ tiêu																			
A	B	1	2	3	4 = 5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 14+15+18	14	15 = 16+17	16	17	18	19 = 20+...+28	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31=13+19 +29+30	32 = 33+35+36	33	34	35	36 = 31 x 1,49 x12
TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN TỰ CHỦ			**170**	**588**	**548**		**548**	**129**	**584**					**2.816,37**		**1.653,30**	**1.291,39**	**361,91**	**1.163,08**	**332,42**	**0,20**	**0,28**		**23,73**	**5,77**		**301,44**	**0,50**	**0,30**	**19,57**	**585,58**	**3.753,95**	**74.471,31**	**5.738,40**	**574**	**1.614**	**67.118,91**
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**			**534**	**430**		**430**		**531**					**1.989,74**		**950,32**	**950,32**		**1.039,42**	**301,44**										**11,39**	**401,36**	**2.703,92**	**49.568,68**			**1.223**	**48.345,68**
1,1	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**			**532**	**430**		**430**		**529**					**1.985,89**		**950,32**	**950,32**		**1.035,57**	**301,44**										**11,35**	**400,49**	**2.699,17**	**49.480,67**			**1.220**	**48.260,67**
	- Mầm non			**201**	**149**		**149**		**199**				**1,579**	**725,70**		**323,27**	**323,27**		**402,43**	**113,14**										**4,01**	**144,18**	**987,03**	**18.100,18**			**452**	**17.648,18**
	- Tiểu học			**202**	**131**		**131**		**202**				**0,878**	**677,92**		**284,38**	**284,38**		**393,54**	**99,53**										**3,72**	**137,62**	**918,79**	**16.861,02**			**433**	**16.428,02**
	- THCS			**129**	**130**		**130**		**128**				**0,876**	**535,47**		**295,87**	**295,87**		**239,60**	**88,76**										**3,15**	**108,16**	**735,54**	**13.486,47**			**335**	**13.151,47**
	- Sổ biên chế chưa tuyển			**20**	**20**		**20**							**46,80**		**46,80**	**46,80**												**0,47**	**10,53**	**57,80**	**1.033,00**				**1.033,00**
1,2	**Trung tâm chính trị thành phố**			**2**					**2**		**22,0**			**3,85**					**3,85**										**0,04**	**0,87**	**4,75**	**88,01**			**3**	**85,01**
2	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin**		**3**	**4**	**1**		**1**	**2**	**4**		**22,0**			**13,50**		**6,78**	**2,58**	**4,20**	**6,72**	**0,20**							**0,20**		**0,14**	**3,04**	**16,87**	**376,68**	**66,00**	**7**	**9**	**301,68**
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao																																				
3	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình**		**6**	**2**				**6**	**2**		**22,0**			**19,86**		**16,39**		**16,39**	**3,47**	**0,10**							**0,10**		**0,20**	**4,47**	**24,63**	**582,00**	**132,00**	**13**	**10**	**440,00**
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao																																				
4	**Sự nghiệp thể dục thể thao**		**3**	**5**				**3**	**4**		**22,0**			**16,40**		**9,74**		**9,74**	**6,66**	**0,28**		**0,28**							**0,17**	**3,75**	**20,60**	**443,32**	**66,00**	**7**	**9**	**368,32**
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao																																				
5	**Hoạt động kinh tế**		**81**	**2**	**117**		**117**	**55**	**2**					**486,11**		**480,74**	**338,49**	**142,25**	**5,70**	**0,20**	**0,20**								**4,87**	**109,49**	**601,00**	**14.690,52**	**3.718,80**	**371**	**226**	**10.745,72**
5,1	**Sự nghiệp nông, lâm, thủy sản**										**22,0**																										
	- Trạm khuyến nông- Phòng Kinh tế																																				
5,2	**Sự nghiệp giao thông**		**22**					**20**			**26,8**			**57,41**		**57,41**		**57,41**											**0,57**	**12,92**	**70,90**	**1.829,72**	**536,00**	**54**	**26**	**1.267,72**
	- Phòng Quản lý Đô thị																																				
5,3	**Sự nghiệp kiến thiết thị chính**		**38**	**1**	**106**		**106**	**27**	**1**					**372,26**		**368,77**	**305,52**	**63,25**	**3,49**										**3,72**	**83,76**	**459,74**	**11.348,80**	**2.954,80**	**295**	**174**	**8.220,00**
(1)	**Phòng Quản lý Đô thị**		**17**					**6**			**26,8**			**16,82**		**16,82**		**16,82**											**0,17**	**3,78**	**20,77**	**539,80**	**160,80**	**16**	**8**	**371,00**
(2)	**Đội Thanh niên xung kích**		**21**	**1**	**106**		**106**	**21**	**1**		**22,0**			**355,44**		**351,95**	**305,52**	**46,43**	**3,49**										**3,55**	**79,97**	**438,97**	**10.809,00**	**2.794,00**	**279**	**166**	**7.849,00**
5,4	**Sự nghiệp địa chính**			**1**	**2**		**2**		**1**		**12,0**			**8,57**		**6,36**	**6,36**		**2,21**										**0,09**	**1,93**	**10,58**	**217,24**	**24,00**	**2**	**4**	**189,24**
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất																																				
5,5	**Sự nghiệp kinh tế khác**		**21**		**9**		**9**	**8**			**12,0**			**48,20**		**48,20**	**26,61**	**21,59**		**0,20**	**0,20**								**0,48**	**10,89**	**59,77**	**1.294,76**	**204,00**	**20**	**22**	**1.068,76**
	- BQL Dịch vụ công ích																																				
6	**Hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể**		**77**	**41**				**63**	**41**					**290,43**		**189,33**		**189,33**	**101,11**	**30,21**				**23,73**	**5,77**			**0,50**		**2,82**	**63,47**	**386,93**	**8.810,10**	**1.755,60**	**176,00**	**137,00**	**6.917,50**
6,1	**Hoạt động quản lý nhà nước**		**68**	**34**				**57**	**34**					**251,57**		**169,70**		**169,70**	**81,87**	**19,32**				**18,92**				**0,40**		**2,43**	**54,68**	**328,00**	**7.599,56**	**1.615,20**	**162,00**	**120,00**	**5.864,36**
(1)	**Văn phòng HĐND&UBND TP**		**10**	**9**				**8**	**9**		**28,0**			**44,14**		**23,13**		**23,13**	**21,01**	**5,25**				**5,25**						**0,44**	**9,93**	**59,76**	**1.314,47**	**224,00**	**22**	**22**	**1.068,47**
(2)	**Phòng Tài chính-Kế hoạch**		**4**	**2**				**3**	**2**		**29,2**			**13,87**		**9,06**		**9,06**	**4,81**	**1,20**				**1,20**						**0,14**	**3,12**	**18,33**	**422,26**	**87,60**	**9**	**7**	**327,66**
(3)	**Phòng Nội vụ**		**4**	**6**				**3**	**6**		**29,2**			**26,53**		**10,49**		**10,49**	**16,04**	**4,01**				**4,01**						**0,27**	**5,97**	**36,77**	**757,02**	**87,60**	**9**	**12**	**657,42**
(4)	**Thanh tra TP**		**5**					**4**			**29,2**			**11,67**		**11,67**		**11,67**		**0,10**								**0,10**		**0,12**	**2,63**	**14,51**	**381,28**	**116,80**	**12**	**5**	**259,48**
(5)	**Phòng Tư pháp**		**3**					**1**			**30,4**			**2,67**		**2,67**		**2,67**		**0,10**								**0,10**		**0,03**	**0,60**	**3,40**	**92,15**	**30,40**	**3**	**1**	**60,75**
(6)	**Phòng Kinh tế**		**2**					**2**			**30,4**			**6,72**		**6,72**		**6,72**												**0,07**	**1,51**	**8,30**	**212,19**	**60,80**	**6**	**3**	**148,39**
(7)	**Phòng Lao động - TB&XH**		**3**					**2**			**30,4**			**3,09**		**3,09**		**3,09**												**0,03**	**0,70**	**3,82**	**131,80**	**60,80**	**6**	**3**	**68,00**
(8)	**Phòng Văn hóa và Thông tin**		**4**					**3**			**30,4**			**7,68**		**7,68**		**7,68**		**0,10**								**0,10**		**0,08**	**1,73**	**9,58**	**266,20**	**91,20**	**9**	**4**	**171,00**
(9)	**Phòng Y tế**		**3**					**2**			**30,4**			**5,34**		**5,34**		**5,34**		**0,10**								**0,10**		**0,05**	**1,20**	**6,69**	**183,80**	**60,80**	**6**	**3**	**120,00**
(10)	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**			**3**					**3**		**29,2**			**6,84**					**6,84**	**1,24**				**1,24**						**0,03**	**0,66**	**8,77**	**160,87**			**4**	**156,87**
(11)	**Phòng Quản lý Đô thị**		**14**	**9**				**14**	**9**		**26,8**			**64,42**		**42,22**		**42,22**	**22,20**	**4,48**				**4,48**						**0,60**	**13,45**	**82,95**	**1.888,27**	**375,20**	**38**	**30**	**1.483,07**
(12)	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**		**16**	**5**				**15**	**5**		**28,0**			**58,61**		**47,64**		**47,64**	**10,97**	**2,74**				**2,74**						**0,59**	**13,19**	**75,13**	**1.789,25**	**420,00**	**42**	**26**	**1.343,25**
6,2	**Hoạt động của cơ quan Đảng**			**6**					**6**		**28,0**			**16,47**					**16,47**	**9,06**				**4,12**	**4,94**					**0,16**	**3,71**	**29,40**	**533,65**			**8**	**525,65**
	- Văn phòng Thành ủy																																				
6,3	**Hoạt động của Mặt trận, đoàn thể**		**3**	**1**				**1**	**1**					**5,49**		**2,72**		**2,72**	**2,77**	**1,52**				**0,69**	**0,83**					**0,05**	**1,24**	**8,30**	**180,87**	**30,40**	**3**	**2**	**148,47**
(1)	**Ủy ban mặt trận Tổ quốc TP**			**1**					**1**		**30,4**			**2,77**					**2,77**	**1,52**				**0,69**	**0,83**					**0,03**	**0,62**	**4,94**	**89,41**			**1**	**88,41**
(2)	**Hội Cựu chiến binh**										**30,4**																										
(3)	**Hội Nông dân**		**1**					**1**			**30,4**			**2,72**		**2,72**		**2,72**											**0,03**	**0,61**	**3,36**	**91,46**	**30,40**	**3**	**1**	**60,06**
(4)	**Hội Liên hiệp phụ nữ**		**1**								**30,4**																										
(5)	**Thành đoàn**		**1**								**30,4**																										
6,2	**Hoạt động của Hội đặc thù**		**6**					**5**						**16,91**		**16,91**		**16,91**		**0,30**								**0,10**		**0,17**	**3,85**	**21,22**	**496,02**	**110,00**	**11,00**	**7**	**379,02**
(1)	**Hội Đông y**		**3**					**3**			**22,0**			**10,30**		**10,30**		**10,30**											**0,10**	**2,32**	**12,72**	**297,00**	**66,00**	**7,00**	**4**	**227,00**
(2)	**Hội Chữ thập đỏ**		**2**					**2**			**22,0**			**6,61**		**6,61**		**6,61**		**0,30**	**0,20**							**0,10**		**0,07**	**1,53**	**8,50**	**199,02**	**44,00**	**4,00**	**3**	**152,02**
(3)	**Hội người mù -Phòng LĐTB&XH**		**1**								**22,0**																										

THUYẾT MINH NGUỒN CHI TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 1,21 LÊN 1,49 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Quỹ lương năm 2021			Nguồn CCTL năm 2020							Nguồn thực hiện tăng lương năm 2021			
		Quỹ lương 1,21 tr.đ	Quỹ lương 1,49 tr.đ	Nhu cầu thực hiện tăng lương	Năm 2019 chuyển sang	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Đã bổ sung từ nguồn CCTL của NSTP	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại của đơn vị	Chi từ nguồn CCTL 10 tháng	Ước sử dụng năm 2020	Còn lại	Nguồn CCTL tại đơn vị năm 2020 chuyển sang	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại năm 2020 chuyển sang	Nguồn CCTL của ngân sách TP	Tổng cộng
TỔNG CỘNG		**474.484**	**584.288**	**109.804**	**61.570**	**11.834**	**64.406**	**17.967**	**80.633**	**106.935**	**48.842**	**6.718**	**2.335**	**100.751**	**109.804**
A	**Các phòng ban, đơn vị**	**412.082**	**507.439**	**95.357**	**788**	**8.360**	**59.998**	**17.967**	**58.171**	**82.172**	**4.941**	**2.558**	**2.335**	**90.464**	**95.357**
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**375.573**	**462.481**	**86.908**	**587**	**6.882**	**55.913**	**17.329**	**54.348**	**77.599**	**3.112**	**1.320**	**1.792**	**83.796**	**86.908**
1,1	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**375.276**	**462.116**	**86.840**	**582**	**6.869**	**55.868**	**17.329**	**54.308**	**77.551**	**3.097**	**1.305**	**1.792**	**83.743**	**86.840**
	- Mầm non	88.879	109.446	20.567	212	1.533	5.235	11.712	6.482	16.977	1.715		1.715	18.852	20.567
	- Tiểu học	155.389	191.346	35.957	105	3.103	30.932		26.800	32.835	1.305	1.305		34.652	35.957
	- THCS	130.169	160.291	30.122	265	2.233	19.701	5.617	21.026	27.739	77		77	30.045	30.122
	- Số biên chế chưa tuyển	839	1.033	194										194	194
1,2	**Trung tâm chính trị thành phố**	**297**	**365**	**68**	**5**	**13**	**45**		**40**	**48**	**15**	**15**		**53**	**68**
2	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin**	**781**	**962**	**181**		**25**		**43**	**25**	**30**	**38**		**38**	**143**	**181**
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao														
3	**Sự nghiệp phát thanh, tuyền hình**	**735**	**906**	**171**		**28**		**84**	**28**	**34**	**78**		**78**	**93**	**171**
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao														
4	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**1.064**	**1.310**	**246**		**29**		**197**	**29**	**35**	**191**		**191**	**55**	**246**
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin &Thể thao														
5	**Hoạt động kinh tế**	**11.051**	**13.609**	**2.558**	**85**	**592**	**397**	**17**	**466**	**540**	**551**	**503**		**2.055**	**2.558**
5,1	**Sự nghiệp nông, lâm, thủy sản**	**119**	**147**	**28**		**7**	**27**		**23**	**28**	**6**	**6**		**22**	**28**
	- Trạm khuyến nông- Phòng Kinh tế														
5,2	**Sự nghiệp giao thông**	**1.029**	**1.268**	**239**	**34**	**48**					**82**	**82**		**157**	**239**
	- Phòng Quản lý Đô thị														
5,3	**Sự nghiệp kiến thiết thị chính**	**7.077**	**8.714**	**1.637**	**48**	**458**	**73**		**163**	**176**	**403**	**355**		**1.282**	**1.637**
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	302	371	69	48	165			96	96	117	69			69
(2)	Đội Thanh niên xung kích	6.775	8.343	1.568		293	73		67	80	286	286		1282	1568
5,4	**Sự nghiệp địa chính**	**991**	**1.221**	**230**		**22**	**205**		**187**	**224**	**3**	**3**		**227**	**230**
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất														
5,5	**Sự nghiệp kinh tế khác**	**1.835**	**2.259**	**424**	**3**	**57**	**92**	**17**	**93**	**112**	**57**	**57**		**367**	**424**
	- BQL Dịch vụ công ích														
6	**Hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể**	**22.878**	**28.171**	**5.293**	**116**	**804**	**3.688**	**297**	**3.275**	**3.934**	**971**	**735**	**236**	**4.322**	**5.293**
6,1	**Hoạt động quản lý nhà nước**	**15.103**	**18.599**	**3.496**	**113**	**578**	**2.034**	**265**	**1.931**	**2.322**	**668**	**532**	**136**	**2.828**	**3.496**
(1)	Văn phòng HĐND&UBND TP	3.172	3.906	734	7	105	535		433	520	127	127		607	734
(2)	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.358	1.672	314	13	72	262		255	307	40	40		274	314
(3)	Phòng Nội vụ	1.494	1.840	346		50	213		160	192	71	71		275	346
(4)	Thanh tra TP	820	1.010	190	35	38	33		84	101	5	5		185	190
(5)	Phòng Tư pháp	339	417	78	6	24	74		55	66	38	38		40	78
(6)	Phòng Kinh tế	789	972	183	1	30	151		127	153	29	29		154	183

Stt	Tên đơn vị	Quỹ lương năm 2021			Nguồn CCTL năm 2020							Nguồn thực hiện tăng lương năm 2021			
		Quỹ lương 1,21 tr.đ	Quỹ lương 1,49 tr.đ	Nhu cầu thực hiện tăng lương	Năm 2019 chuyển sang	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Đã bổ sung từ nguồn CCTL của NSTP	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại của đơn vị	Chi từ nguồn CCTL 10 tháng	Ước sử dụng năm 2020	Còn lại	Nguồn CCTL tại đơn vị năm 2020 chuyển sang	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại năm 2020 chuyển sang	Nguồn CCTL của ngân sách TP	Tổng cộng
(7)	Phòng Lao động - TB&XH	649	800	151	10	30	134		104	125	49	49		102	151
(8)	Phòng Văn hóa và Thông tin	758	933	175	15	29	107		115	138	13	13		162	175
(9)	Phòng Y tế	594	731	137		21	112		93	112	21	21		116	137
(10)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.260	1.552	292	20	44	237		209	252	49	49		243	292
(11)	Phòng Quản lý Đô thị	2.075	2.556	481		65		265	161	194	136		136	345	481
(12)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.795	2.210	415	6	70	176		135	162	90	90		325	415
6,2	**Hoạt động của cơ quan Đảng**	**4.728**	**5.822**	**1.094**		**115**	**1008**		**827**	**992**	**131**	**131**		**963**	**1.094**
	- Văn phòng Thành ủy														
6,3	**Hoạt động của Mặt trận, đoàn thể**	**2.325**	**2.862**	**537**	**3**	**90**	**553**	**32**	**439**	**527**	**151**	**51**	**100**	**386**	**537**
(1)	Ủy ban mặt trận Tổ quốc TP	570	701	131		21	126		114	137	10	10		121	131
(2)	Hội Cựu chiến binh	351	432	81		12	80		65	78	14	14		67	81
(3)	Hội Nông dân	446	550	104		15	87		81	97	5	5		99	104
(4)	Hội Liên hiệp phụ nữ	489	602	113		18	122		98	118	22	22		91	113
(5)	Thành đoàn	469	577	108	3	24	138	32	81	97	100		100	8	108
6,2	**Hoạt động của Hội đặc thù**	**722**	**888**	**166**		**21**	**93**		**78**	**93**	**21**	**21**		**145**	**166**
(1)	Hội Đông y	355	437	82		11	39		35	42	8	8		74	82
(2)	Hội Chữ thập đỏ	295	363	68		8	38		32	38	8	8		60	68
(3)	Hội người mù -Phòng LĐTB&XH	72	88	16		2	16		11	13	5	5		11	16
B	**UBND các xã, phường**	**62.402**	**76.849**	**14.447**	**60.782**	**3.474**	**4.408**		**22.462**	**24.763**	**43.901**	**4.160**		**10.287**	**14.447**
	Lộc Thọ	2.661	3.277	616	8.790	133			1.396	1.504	7.419	616			616
	Ngọc Hiệp	2.432	2.995	563	372	142	145		464	557	102	102		461	563
	Phước Hải	2.537	3.124	587	1.708	141			1.623	1.719	130	130		457	587
	Phước Hòa	2.371	2.920	549	47	111	373		376	451	80	80		469	549
	Phước Long	2.870	3.535	665	933	172			917	1.041	64	64		601	665
	Phước Tân	2.341	2.883	542	109	128	319		389	467	89	89		453	542
	Phước Tiến	2.056	2.532	476	472	109	344		747	822	103	103		373	476
	Phương Sài	2.095	2.580	485	138	111	210		369	443	16	16		469	485
	Phương Sơn	2.003	2.467	464	78	115	437		443	523	107	107		357	464
	Tân Lập	2.603	3.206	603	1.056	129			926	1.018	167	167		436	603
	Vạn Thắng	2.045	2.518	473	157	108	146		342	411				473	473
	Vạn Thạnh	2.112	2.601	489	539	109	154		578	645	157	157		332	489
	Vĩnh Hải	2.932	3.611	679	504	146	78		527	633	95	95		584	679
	Vĩnh Hòa	2.527	3.112	585	982	136			866	962	156	156		429	585
	Vĩnh Nguyên	2.547	3.137	590	36.622	164			3.318	3.412	33.374	590			590
	Vĩnh Phước	2.905	3.577	672	206	158	348		499	598	114	114		558	672
	Vĩnh Thọ	2.014	2.479	465	696	117			610	689	124	124		341	465
	Vĩnh Trường	2.456	3.024	568	1.012	139			892	982	169	169		399	568
	Xương Huân	1.957	2.411	454	396	123	276		592	661	134	134		320	454
	Phước Đồng	2.605	3.208	603	2.320	150			2.282	2.366	104	104		499	603
	Vĩnh Hiệp	1.738	2.140	402	1.247	118			741	809	556	402			402
	Vĩnh Lương	2.295	2.826	531	287	127	476		683	769	121	121		410	531
	Vĩnh Ngọc	2.342	2.885	543	796	129	149		848	935	139	139		404	543

Stt	Tên đơn vị	Quỹ lương năm 2021			Nguồn CCTL năm 2020							Nguồn thực hiện tăng lương năm 2021			
		Quỹ lương 1,21 tr.đ	Quỹ lương 1,49 tr.đ	Nhu cầu thực hiện tăng lương	Năm 2019 chuyển sang	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Đã bổ sung từ nguồn CCTL của NSTP	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại của đơn vị	Chi từ nguồn CCTL 10 tháng	Ước sử dụng năm 2020	Còn lại	Nguồn CCTL tại đơn vị năm 2020 chuyển sang	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại năm 2020 chuyển sang	Nguồn CCTL của ngân sách TP	Tổng cộng
	Vĩnh Phương	2.350	2.895	545	158	123	490		555	642	129	129		416	545
	Vĩnh Thái	1.931	2.378	447	296	110	230		466	542	94	94		353	447
	Vĩnh Thạnh	1.968	2.424	456	446	112	42		457	539	61	61		395	456
	Vĩnh Trung	1.709	2.104	395	415	114	191		556	623	97	97		298	395

THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	*2*	*3*
	TỔNG CHI	**440.042**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**6.655**
1.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**6.328**
(1)	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**6.228**
-	Thực hiện các chính sách theo NĐ 86/2015	1.000
-	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em học MN theo NĐ 06/2018	100
-	Phổ cập giáo dục	1.200
-	Phụ cấp dạy trẻ khuyết tật theo NĐ 28/2012	2.500
-	Chi chung toàn ngành (kể cả các hội thi, các hoạt động GD, hội khỏe Phù Đổng, bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ hè; đi học,…)	1.000
-	Duy trì các phần mềm	428
(2)	**Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội**	**100**
-	Thực hiện các chính sách theo NĐ 86/2015	100
1.2	**Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm chính trị thành phố)**	**327**
-	Công tác bảo vệ an ninh cơ quan	50
-	Mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ	200
-	Các nội dung chi khác	72
-	Duy trì phần mềm	5
2	**Chi Quốc phòng - An ninh**	**6.200**
(1)	**Công an thành phố**	**2.200**
-	Công tác PCCC, phòng chống ma túy	550
	KP tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền, hội nghị	250
	Thuê bãi giữ phương tiện vi phạm hành chính	240
	KP đảm bảo an ninh trật tự, chuyển hóa địa bàn	600
-	Sửa chữa, bảo trì hệ thống camera giám sát an ninh	310
-	Kiểm tra liên ngành, chi khác	250
(2)	**Chi quốc phòng (BCH quân sự TP)**	**4.000**
-	Công tác huấn luyện	1.508
-	Tập huấn : Trung đội trưởng, tiểu đội dân quân cơ động xã, phường; cán bộ thôn tổ đội trưởng xã, phường; Luật NVQS xã, phường	666
-	Giáo dục kiến thức QP - AN đối tượng 4A, 4B, đoàn viên thanh niên, chủ phương tiện tàu thuyền; Diễn tập chỉ huy cơ quan 1 bên 1 cấp	202
-	Thăm quân nhân xuất ngũ, chiến sỹ mới; các đơn vị huấn luyện chiến sỹ mới; gia đình cán bộ,chiến sỹ công tác ở Trường Sa;…	256
-	Công tác đăng ký, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; điều tra tuổi 17; công tác ra quân, giao quân	423
-	Diễn tập chuyển trạng thái SSCĐ, Hội thi xã phường đội trưởng; Hội thao lực lượng vũ trang thành phố	495
-	Công tác quân sự địa phương (kể cả ngày 22/12, ngày quốc phòng toàn dân, vật chất huấn luyện và các nội dung phát sinh)	450
-	Diễn tập khu vực phòng thủ quân sự thành phố	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	*2*	*3*
3	**Sự nghiệp y tế, dân số**	**21.127**
(1)	**Trung tâm Y tế**	**100**
-	Công tác Dân số KHH-GĐ, phòng chống dịch bệnh và các nội dung phát sinh khác	100
(2)	**Bảo hiểm Xã hội Nha Trang**	**21.027**
-	Bảo hiểm y tế học sinh	21.027
4	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin (Trung tâm VH-TT & Thể thao)**	**2.500**
-	Tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm, nhiệm vụ chính trị và các nội dung phát sinh khác	1.029
-	Hoạt động văn hóa, hội thi, hội diễn và các nội dung phát sinh khác	1.000
-	Hoạt động thư viện (kể cả bổ sung sách thư viện)	150
-	Tết Nguyên Đán - Văn nghệ mừng Xuân và Hội báo Xuân	300
-	Hoạt động chi bộ	16
-	Duy trì phần mềm	5
5	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Trung tâm VH-TT & Thể thao)**	**300**
-	Thanh toán nhuận bút, tiền điện phòng thu; nội dung phát sinh khác	300
6	**Sự nghiệp thể dục, thể thao (Trung tâm VH-TT & Thể thao)**	**1.500**
-	Tổ chức các giải thể thao cấp thành phố và tham gia giải tỉnh, toàn quốc (kể cả giải hè); các nội dung phát sinh khác	1.400
-	Dụng cụ, vật tư phục vụ các giải thể thao	100
7	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**40.575**
(1)	**BQL Dịch vụ công ích**	**39.670**
-	Hỗ trợ làm ngoài giờ do đặc thù làm việc tại trạm cân, sửa chữa cân, Internet	50
-	Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ về chỉ tiêu đấu nối nước thải	50
	+ Kinh phí tuyên truyền kiểm tra đấu nối nước thải	50
-	Đào tạo, biên lai, ấn chỉ phục vụ công tác thu phí và các nội dung phát sinh khác có liên quan	50
-	Duy trì phần mềm	4
-	Thực hiện giám sát môi trường bãi chôn lấp rác Rù Rì (kể cả quan trắc)	36
-	Đặt hàng thực hiện	16.020
	+ Vận hành bãi chôn lấp rác Lương Hòa - Cty CP MTĐT Nha Trang	12.690
	+ Xử lý nước rỉ rác bãi rác Lương Hòa - Cty CP MTĐT Nha Trang	3.330
-	Vận hành nhà máy xử lý nước thải	15.000
-	Nạo vét hệ thống cống thoát nước phía Bắc thành phố	8.460
-	Nạo vét hệ thống cống thoát nước trung tâm, phía tây, phía nam thành phố; trạm bơm Đặng Tất	12.150
(2)	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**	**595**
-	Lấy mẫu kiểm tra ô nhiễm, tuyên truyền về môi trường và nội dung phát sinh khác	100
-	Đánh giá tác động môi trường thành phố Nha Trang	495
(3)	**Công ty CP MTĐT Nha Trang**	**310**
-	Mua bạt HDPE phủ bãi chôn lấp rác Lương Hòa	310
8	**Hoạt động kinh tế**	**250.969**
8.1	**SN nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản**	**47.026**
(1)	**Kho bạc nhà nước Khánh Hòa**	**46.255**
-	Hỗ trợ ngư dân theo Quyết định 48	46.255
(2)	**Hạt Kiểm lâm**	**61**
-	Kiểm tra xử lý khai thác lâm sản	11
-	Phòng chống phá rừng, phòng chống cháy rừng	50
(3)	**Phòng Kinh tế**	**710**

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	*2*	*3*
-	Phòng chống lụt bão, thiên tai; dịch bệnh gia súc, gia cầm	300
-	Cấp bù thủy lợi phí	220
-	Công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư; Nông thôn mới	100
-	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	40
-	Tuyên truyền, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	50
8.2	**SN giao thông (Phòng Quản lý đô thị)**	**9.117**
-	Công tác đảm bảo trật tự ATGT, hoạt động Ban ATGT	2.000
-	Tết Nguyên Đán - Phân luồng giao thông Hội Hoa Xuân	90
-	Các nội dung phát sinh khác	27
-	Duy tu, sữa chữa các tuyến đường	7.000
8.3	**SN kiến thiết thị chính**	**75.934**
(1)	**Phòng Quản lý Đô thị**	**200**
-	Tiền điện đèn tín hiệu giao thông, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông	100
-	Sửa chữa biển báo	100
(2)	**BQL Dịch vụ công ích**	**41.281**
-	Các nội dung phát sinh khác (kể cả thẩm định giá)	60
-	Gói thầu duy trì chăm sóc cây xanh phía Bắc	3.100
-	Gói thầu duy trì chăm sóc cây xanh phía Nam	3.100
-	Đặt hàng thực hiện:	32.000
	+ Duy trì cây xanh đô thị - Cty CP MTĐT Nha Trang	20.000
	+ Duy trì điện chiếu sáng công cộng (kể cả vật tư điện thay thế) - Cty CP MTĐT Nha Trang	12.000
-	Duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng phía Bắc (kể cả vật tư điện thay thế)	2.871
-	Duy trì trụ nước uống công cộng, trụ nước rửa chân công viên biển	100
-	Duy trì máy bơm chống ngập úng	50
(3)	**Công ty CP MTĐT Nha Trang**	**33.351**
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng	32.500
-	Tiền nước công viên Bạch Đằng	41
-	Tết Nguyên Đán - Hội hoa Xuân	810
(4)	**Đội Thanh niên xung kích**	**1.102**
-	Tết Nguyên Đán - công tác bảo vệ ANTT	60
-	Hỗ trợ lực lượng phối hợp kiểm tra liên ngành tuyến biển	500
-	Hỗ trợ kiểm tra từ 22 giờ đến 04 giờ sáng hôm sau	200
-	Công tác hướng dẫn khách qua đường	100
-	Chi phí nhiên liệu, sửa chữa, đăng kiểm, bảo hiểm xe ô tô tải phục vụ kiểm tra và các nội dung phát sinh khác	150
-	Bảo trì, s/chữa hệ thống loa; s/c tài sản	75
-	Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	12
-	Duy trì phần mềm QLTS	5
8.4	**SN địa chính**	**320**
(1)	**Trung tâm Phát triển quỹ đất**	
(2)	**Phòng Tài nguyên và Môi trường (10% thu tiền SDĐ)**	**320**
-	Thống kê đất đai hàng năm	270
-	Đo đạc đất đai, giải quyết tranh chấp; các nội dung phát sinh khác	50
8.5	**Chi công tác đo đạc, quy hoạch (10% thu tiền SDĐ)**	**11.130**
(1)	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**	**5.130**
-	Lập Quy hoạch SDĐ đến năm 2030	3.870

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	*2*	*3*
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022; các nội dung phát sinh khác	1.260
(2)	**Phòng Quản lý Đô thị**	**6.000**
-	Điều chỉnh các Quy hoạch 1/500, Quy hoạch 1/2000	6.000
8.6	**SN kinh tế khác**	**107.442**
(1)	**BQL Dịch vụ công ích**	**61.292**
-	Sửa chữa, Lắp ghế, biển báo công viên biển, dụng cụ TDTT, khác trên tuyến công viên biển	900
-	Đặt hàng quản lý vận hành nhà vệ sinh tự động	392
-	Đặt hàng thu gom, vận chuyển rác thải - Cty CP MTĐT Nha Trang (dự toán đã tính trừ thu dịch vụ vệ sinh tạm tính 53 tỷ)	30.000
-	Thu gom, vận chuyển rác thải phía Bắc	30.000
(2)	**BQL chợ Phương Sơn**	
(3)	**BQL chợ Phước Thái**	
(4)	**BQL chợ Xóm Mới**	
(5)	**BQL chợ Vĩnh Hải**	
(6)	**BQL chợ Đầm**	
(7)	**BQL Vịnh Nha Trang**	
(8)	**Kinh phí Festival biển năm 2021**	**1.500**
(9)	**Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư**	**25.600**
-	Trang trí phục vụ Tết Nguyên đán	15.600
-	Duy tu, sữa chữa, các nội dung khác phát sinh trong năm	10.000
(10)	**Chi đo đạc, kiểm kê đất đai, điều chỉnh quy hoạch (Tính bằng 10% nguồn thu tiền SDĐ, sau khi trừ kinh phí thống kê, đo đạc đất đai hàng năm; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch 1/500, quy hoạch 1/2000)**	**19.050**
9	**Hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**31.368**
9.1	**Hoạt động quản lý nhà nước**	**18.132**
(1)	**Văn phòng HĐND&UBND TP**	**7.273**
-	Hoạt động của HĐND	2.700
-	Xăng xe ô tô, Bảo hiểm xe, sửa chữa xe và khác có liên quan	180
-	Công tác phí, tiếp các đoàn khách của TT HĐND, UBND	2.000
-	Điện, nước hội họp, một cửa (85%/ tổng chi điện, nước)	270
-	Bộ phận một cửa, Ban tiếp công dân, Đồng phục bảo vệ, hỗ trợ trực máy chủ	207
-	VPP, điện thoại thường trực, Internet, tem thư gửi công văn	675
-	Nộp phí đô thị loại 1, các nội dung phát sinh khác	243
-	Đào tạo, thuê mướn	180
-	Sửa chữa, trang bị tài sản (kể cả Ban tiếp công dân, Bộ phận một cửa)	290
-	Công tác Đoàn ra, Đoàn vào của HĐND & UBND (03 Đoàn ra , 03 Đoàn vào)	450
-	Duy trì phần mềm, phần mềm diệt vi rút, đường truyền số liệu	56
-	Hoạt động của Chi bộ	22
(2)	**Phòng Tài chính-Kế hoạch**	**574**
-	Tạp vụ, điện nước, chăm sóc cây xanh, chi phí khác Khu liên cơ	333
-	Trợ cấp và làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	25
-	Công tác đăng ký kinh doanh, định giá tố tụng hình sự, xử lý tài sản bị kết án tịch thu, ISO	160
-	Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	45

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	*2*	*3*
-	Duy trì phần mềm QLTS tại cơ quan, bảo trì hệ thống Tabmis	11
(3)	**Phòng Nội vụ**	**6.159**
-	Quỹ thi đua khen thưởng thành phố	5.000
-	Công tác cải cách hành chính, kiểm tra công vụ, ISO	464
-	Mở các lớp tập huấn, đào tạo phát triển nhân lực, tuyên truyền pháp luật	440
-	Hoạt động bộ phận tôn giáo và nội dung khác có liên quan	55
-	Công tác lưu trữ, hồ sơ CBCC và các nội dung khác có liên quan	22
-	Hoạt động tổ bảo vệ KLC	40
-	Các nội dung khác có liên quan (công tác, hội nghị…)	60
-	Mua sắm, s/c tài sản	55
-	Duy trì phần mềm	4
-	Phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ (2 người)	7
-	Kinh phí hoạt động chi bộ	12
(4)	**Thanh tra TP**	**457**
-	Trang phục ngành	93
-	Mua sắm tài sản, sửa chữa phòng làm việc	100
-	Công tác tiếp công dân (kể cả VPP, thông tin liên lạc, s/c tài sản)	199
-	Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	40
-	Duy trì phần mềm QLTS	4
-	Hoạt động của Chi bộ	21
(5)	**Phòng Tư pháp**	**669**
-	Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa, kiểm tra ISO	45
-	Công tác chứng thực hộ tịch	54
-	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và các nội dung phát sinh khác	117
-	Tập huấn hòa giải, thi tìm hiểu pháp luật và khác có liên quan	387
-	Duy trì phần mềm, phần mềm quản lý hộ tịch	6
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	54
-	Hoạt động của Chi bộ	6
(6)	**Phòng Kinh tế**	**211**
-	Thẩm định hồ sơ theo NĐ 67, và nội dung phát sinh khác	22
-	Kiểm tra liên ngành, kiểm tra VPHC	90
-	Công tác thu phí, lệ phí	9
-	Tổ chức Tết trồng cây	25
-	Duy trì phần mềm, công tác ISO	10
-	Mua sắm tài sản	45
-	Kinh phí hoạt động chi bộ	10
(7)	**Phòng Lao động - TB&XH**	**313**
-	Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	15
-	Hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	95
-	Tuyên truyền Luật Lao động, BHXH; ISO và các nội dung khác phát sinh	30
-	Duy trì phần mềm, QL trợ cấp, QL hộ nghèo	116
-	Mua sắm, s/c tài sản	50
-	Kinh phí hoạt động chi bộ	7
(8)	**Phòng Văn hóa và Thông tin**	**1.266**
-	Hoạt động phong trào Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa	63

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đợn vị (đã trừ TK 10%)
1	*2*	*3*
-	Hoạt động công tác gia đình và các nội dung phát sinh khác	84
-	Hoạt động công tác du lịch, TDTT, kiểm tra liên ngành VPHC	84
-	Duy trì phần mềm	5
-	Cổng thông tin điện tử thành phố (kể cả hỗ trợ BCĐ)	408
-	Hội nghị, tập huấn, tuyên truyền; các hoạt động kỷ niệm, dâng hương; các nội dung phát sinh khác	283
-	Tẩy xóa, tháo gỡ quảng cáo không đúng nơi quy định	309
-	Kinh phí Hội Hoa Xuân	25
-	Hoạt động của Chi bộ	5
(9)	**Phòng Y tế**	**427**
-	Công tác thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm	54
-	Công tác vệ sinh ATTP, xét nghiệm mẫu thực phẩm	36
-	Kiểm tra hành nghề y dược, phòng chống dịch bệnh, phòng chống thuốc lá và các nội dung phát sinh khác …	250
-	Tuyên truyền pháp luật	24
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản, công tác văn thư lưu trữ	40
-	Duy trì phần mềm	10
-	Kinh phí hoạt động Chi bộ	13
(10)	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**150**
-	Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	72
-	Duy trì phần mềm, công tác ISO	17
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	45
-	Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	11
-	Hoạt động của Chi bộ	5
(11)	**Phòng Quản lý Đô thị**	**237**
-	Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	20
-	Công tác thu lệ phí cấp giấy phép	16
-	Đào tạo, các nội dung khác	90
-	Duy trì kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	11
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	90
-	Duy trì phần mềm, ISO	10
(12)	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**	**396**
-	Hỗ trợ điện, nước, bảo trì thang máy	70
-	Bảo hiểm, đăng kiểm, sửa chữa xe ô tôvà khác có liên quan	27
-	Đào tạo và các nội dung phát sinh khác, công tác phí	153
-	Trang phục, làm thêm giờ bảo vệ, hỗ trợ bộ phận một cửa	70
-	Duy trì phần mềm	5
-	Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	13
-	Mua sắm tài sản	45
-	Hoạt động chi bộ	13
9.2	**Hoạt động của cơ quan Đảng (VP Thành ủy)**	**2.901**
-	Chi hoạt động thường trực Thành ủy	900
-	Phụ cấp trách nhiệm Báo cáo viên (0,2 x 25 người)	89
-	Phụ cấp trách nhiệm Thành ủy viên (0,4 x 43 người)	308
	Hỗ trợ công tác Đảng theo QĐ 19 (0,15 x 42 người)	113
-	Công tác phát triển Đảng trong các DN theo QĐ 114	300

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	*2*	*3*
-	Đào tạo, Ban chỉ đạo quy chế dân chủ cơ sở	15
-	Kinh phí Hoạt động theo QĐ19	290
-	Kinh phí kiểm tra thực hiện NQ 16 và BCĐ 35	300
-	Tiếp các đoàn khách và các nội dung phát sinh khác	350
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	200
-	Duy trì phần mềm	4
-	Chi phụ cấp cho Cấp ủy các Chi bộ	32
9.3	**Hoạt động của Mặt trận và các Đoàn thể**	**4.546**
(1)	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP**	**1.564**
-	Hỗ trợ ủy viên UBMTTQ cấp thành phố	25
-	Gặp mặt chức sắc tôn giáo, hội thẩm nhân dân, hội người Hoa	55
-	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân	48
-	Hoạt động Hội người cao tuổi	146
-	Hoạt động Ban đoàn kết công giáo thành phố	111
-	Công tác an ninh, tạp vụ, lái xe	242
-	Thăm xã Ba Cụm Bắc-Khánh Sơn	285
-	Quỹ khen thưởng	145
-	KP chung của Khu liên cơ (điện, nước, vật rẻ...)	85
-	Bảo hiểm, xăng xe ô tô, s/c xe và các nội dung khác có liên quan	40
-	Hội nghị, hội thi, kỷ niệm, thăm hỏi, đi công tác, tiếp khách và các nội dung phát sinh khác	250
-	Kinh phí tổ vận động của Ban Dân vận	20
-	Kinh phí Lãnh đạo TP đi thăm các khu dân cư nhân ngày kỉ niệm mặt trận	100
-	Duy trì phần mềm	4
-	Hoạt động công tác đảng	8
(2)	**Hội Cựu chiến binh**	**560**
-	Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	328
-	Hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam và các nội dung phát sinh khác	223
-	Hoạt động công tác Đảng	9
(3)	**Hội Nông dân**	**630**
-	Hội nghị, tập huấn; các nội dung phát sinh khác	497
-	Ban Chỉ đạo QĐ 81/2014/QĐ-TTg; thực hiện Kết luận 61/TW	70
-	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	40
-	Mua sắm tài sản	15
-	Duy trì phần mềm, duy trì trang Web hội	5
-	Hoạt động công tác Đảng	3
(4)	**Hội Liên hiệp phụ nữ**	**632**
-	Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	400
-	Đại hội Hội LHPN thành phố nhiệm kỳ 2021 - 2026	225
-	Duy trì phần mềm	4
-	Hoạt động công tác Đảng	3
(5)	**Thành Đoàn**	**1.160**
-	Tổ chức, tham gia các hoạt động và các nội dung phát sinh khác	531
-	Hoạt động hè và các nội dung phát sinh khác	123
-	Các hoạt động thi đua của tỉnh	140
-	Các hoạt động đặc thù	358
-	Duy trì phần mềm	5

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	*2*	*3*
-	Hoạt động công tác Đảng	3
9.4	**Hoạt động của Hội đặc thù**	**389**
(1)	**Hội Đông y**	**100**
-	Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	75
-	Công tác bảo vệ cơ quan	23
-	Duy trì phần mềm	2
(2)	**Hội Chữ thập đỏ**	**289**
-	Sơ cứu phòng chống thiên tai; Hiến máu tình nguyện	90
-	Công tác bảo vệ cơ quan	23
-	Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	58
-	Duy trì phần mềm	5
-	Đại hội nhiệm kỳ 5 năm	113
9.5	**Hỗ trợ theo địa bàn phụ trách**	**3.900**
9.6	**Kinh phí bầu cử HĐND các cấp**	**1.500**
10	**Chi đảm bảo xã hội (Phòng LĐ-TB&XH)**	**67.238**
-	Trợ cấp cho đối tượng là Bà mẹ VNAH, bố, mẹ, vợ (chồng) liệt sĩ từ 80 tuổi trở lên, Trợ cấp cho đối tượng từ 100 tuổi theo NĐ 16	650
-	Quà lễ, tết cho đối tượng chính sách (tết Nguyên đán, 1/5, 27/7, 02/9 của tỉnh, TP); mua sách báo cho cán bộ lão thành cách mạng	5.419
-	Mua BHYT, mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh, đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Quyết định 40	2.200
-	Trợ cấp bảo trợ xã hội, Mai táng phí theo NĐ 136	53.000
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	331
-	Phí chi trả qua bưu điện	700
-	Quà lễ, tết cho đối tượng BTXH	900
-	Trợ cấp lãnh đạo Hội người mù	111
-	Đề án tập trung lang thang, xin ăn	627
-	Cung cầu lao động, rà soát hộ nghèo	1.400
-	Công tác trẻ em, công tác phòng, chống tệ nạn xã hội	400
-	Hỗ trợ cứu trợ gạo; hỗ trợ người chết không thân nhân, gia đình bị thiên tai, hỏa hoạn	1.000
-	Công tác xã hội khác (BHYT cho các trẻ em ở cơ sở BTXH ngoài công lập, viếng đám tang các đối tượng từ 40 năm tuổi Đảng trở lên, vòng hoa viếng nghĩa trang trong các ngày lễ, hỗ trợ đoàn khám sức khỏe cho các đối tượng chính sách, công tác tập trung lang thang xin ăn, trái cây viếng mộ liệt sĩ, quản lý BTXH, hỗ trợ các hoạt động của HNM ...)	500
11	**Các khoản chi khác**	**11.610**
11.1	**Chi hỗ trợ xử phạt VPHC, trích sau thanh tra**	**730**
(1)	Phòng Quản lý Đô thị (lĩnh vực xây dựng, trật tự đô thị)	600
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường (lĩnh vực đất đai, MT, K.sản)	100
(3)	Thanh tra TP (trích thu hồi sau thanh tra)	30
11.2	**Trang bị tài sản (kể cả mua sắm tập trung)**	**3.000**
11.3	**Hỗ trợ hoàn thành công tác**	
11.4	**Chi khác**	**7.880**
-	Hỗ trợ thù lao ủy nhiệm thu thuế	630
-	Chi khác	7.250

THUYẾT MINH BỔ SUNG MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI TỪ KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
	Bổ sung từ kết dư	**63.100**	*Theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 30/7/2020 của HĐND thành phố*
1	Chi công tác đo đạc, quy hoạch	30.500	*Tính bằng 10% thu tiền SDĐ*
	- Thống kê, đo đạc đất đai hàng năm	320	*Phòng Tài nguyên và Môi trường*
	- Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	3.870	
	- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	1.260	
	- Điều chỉnh các Quy hoạch 1/500, Quy hoạch 1/2000	6.000	*Phòng Quản lý Đô thị*
	- Dự kiến một số nhiệm vụ phát sinh trong năm	19.050	
2	Sự nghiệp giao thông	7.000	
	- Duy tu, sữa chữa các tuyến đường	7.000	*Phòng Quản lý Đô thị*
3	Sự nghiệp kinh tế khác	25.600	
	- Trang trí phục vụ Tết Nguyên đán	15.600	*BQL DVCI, Cty CP MTĐT*
	- Duy tu, sữa chữa, các nội dung khác phát sinh trong năm	10.000	

Biểu số 47

KẾ HOẠCH THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU DỊCH VỤ NĂM 2021
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NS		Số được để lại			Ghi chú
			Tỷ lệ (%)	Số tiền nộp NS	Tỷ lệ (%)	Số tiền để lại	Trích TH CCTL	
A	B	1=3+5	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**80.146**		**13.066**		**67.080**	**11.684**	
I	**Các cơ quan hành chính**	**3.088**		**2.500**		**588**	**235**	
1	**Phòng Quản lý Đô thị**	**1.220**		**1.120**		100	40	
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	220	100%	220				Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
-	Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trong đô thị không vì mục đích giao thông	1.000	90%	900	10%	100	40	Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
2	**Phòng Tài chính-Kế hoạch**	**440**		**440**				
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh	440	100%	440				Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
3	**Phòng Tư pháp**	**660**		**660**				
-	Phí chứng thực	350	100%	350				Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
-	Lệ phí hộ tịch	310	100%	310				Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
4	**Phòng Y tế**	**100**		**100**				
-	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (cơ sở KD dịch vụ ăn uống)	100	100%	100				Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
5	**Phòng Kinh tế**	**150**		**150**				
-	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa dịch vụ có điều kiện (rượu, thuốc lá, khí đốt các loại)	150	100%	150				Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016
6	**Phòng Văn hóa và Thông tin**	**30**		**30**				
-	Phí thẩm định cấp phép kinh doanh karaoke	30	100%	30				Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016
7	**Thành đoàn Nha Trang**	**488**				**488**	**195**	
-	Thu CLB thể hình, võ thuật, khiêu vũ, nước giải khát, âm nhạc, gia sư, giữ xe	488			100%	488		dành 40% CCTL (sau khi nộp thuế và trừ các chi phí liên quan đến hoạt động)
II	**Các đơn vị sự nghiệp**	**72.328**		**5.836**		**66.492**	**11.448**	
1	**Các trường - Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**22.248**				**22.248**	**11.124**	
-	Học phí công lập (đã bao gồm phần NS cấp bù cho các đối tượng miễn, giảm 460trđ)	22.248			100%	22.248		Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
2	**Trung tâm Văn hóa- Thông tin và Thể thao**	**811**				**811**	**324**	
2.1	**Hoạt động TDTT**	**493**				**493**	**197**	
-	Thu CLBTD thẩm mỹ (12 Thi Sách)	84			100%	84		dành 40% CCTL, nộp thuế, chi bảo dưỡng sân bãi, duy tu sửa chữa, các chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ.
-	Thu CLBTD thẩm mỹ, bóng bàn, thể hình	99			100%	99		
-	Thu quầy dụng cụ TDTT; thu dịch vụ (quảng cáo, tài trợ)	109			100%	109		
-	Thu mở các lớp thể thao	86			100%	86		
-	Thu giữ xe đạp, khác	30			100%	30		
-	Thu cho thuê sân bãi, sân quần vợt	85			100%	85		
2.2	**Hoạt động văn hóa thông tin**	**108**				**108**	**43**	
-	Phí thư viện	8			100%	8		Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
-	Thu dịch vụ (sử dụng 02 mặt bằng số 08 Tô Hiến Thành + 47 Lý Thánh Tôn)	100			100%	100		dành 40% CCTL, nộp thuế, các chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ.

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NS		Số được để lại			Ghi chú
			Tỷ lệ (%)	Số tiền nộp NS	Tỷ lệ (%)	Số tiền để lại	Trích TH CCTL	
A	B	1=3+5	2	3	4	5	6	7
2.3	**Hoạt động Truyền thanh**	**210**				**210**	**84**	
-	Thu cho thuê mặt bằng ngoài giờ	120			100%	120		dành 40% CCTL, nộp thuế theo quy định.
-	Thu quảng cáo	90			100%	90		
3	**Đội Thanh niên xung kích**	**3.000**		**3.000**				
-	Thu tiền quyền khai thác các bãi giữ xe	3.000	100%	3.000				
4	**Trung tâm Phát triển quỹ đất**	**2.000**				**2.000**		
-	Thu dịch vụ bồi thường, hỗ trợ, TĐC	2.000			100%	2.000		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL theo quy định
5	**BQL Dịch vụ công ích**	**2.696**		**1.945**		**751**		Nộp thuế, trích CCTL theo quy định
-	Thu tiền hạ mực nước ngầm	50	100%	50				Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa
-	Thu đặt dù, thu khác bãi biển	2.200	80%	1.760	20%	440		Công văn số 1099/UBND-XDNĐ ngày 09/2/2017; Thông báo số 14/TB-UBND ngày 09/01/2013;
-	Thu tổ chức hội chợ sân bóng thanh niên (Công văn số 2048/UBND-TCKH ngày19/5/2015)	135	100%	135				Công văn số 2048/UBND-TCKH ngày19/5/2015
-	Thu bãi đậu xe Tháp Bà	113			100%	113		Công văn số 737/UBND-QLĐT ngày15/02/2017; công văn số 7223/UBND-DVCI ngày 12/12/2016;
-	Thu bãi đậu xe Mã Vòng	198			100%	198		
6	**BQL Vịnh Nha Trang**	**11.980**				**11.980**		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL theo quy định
-	Phí tham quan Khu bảo tồn biển Hòn Mun	8.422			100%	8.422		Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
-	Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô	158			100%	158		Quyết định 36/2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016
-	Dịch vụ sử dụng bến thủy nội địa	3.200			100%	3.200		Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017
-	Thu dịch vụ khác	200			100%	200		
7	**BQL Chợ Đầm**	**4.170**				**4.170**		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL
-	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	2.500			100%	2.500		Quyết định số 38A/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
-	Thu tiền rác	170			100%	170		Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 29/12/2016
-	Thu dịch vụ khác	1.500			100%	1.500		
8	**BQL Chợ Xóm Mới**	**8.074**		**24**		**8.050**		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL
-	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	4.750			100%	4.750		
-	Thu tiền rác	750			100%	750		
-	Thu đấu thầu bãi giữ xe	750			100%	750		
-	Thu dịch vụ khác	1.800			100%	1.800		
-	Thu hồi vốn đầu tư	24	100%	24				
9	**BQL Chợ Phước Thái**	**2.470**				**2.470**		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL
-	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	1.274			100%	1.274		

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NS		Số được để lại			Ghi chú
			Tỷ lệ (%)	Số tiền nộp NS	Tỷ lệ (%)	Số tiền để lại	Trích TH CCTL	
A	B	1=3+5	2	3	4	5	6	7
-	Thu tiền rác	326			100%	326		
-	Thu dịch vụ khác	870			100%	870		
10	**BQL Chợ Phương Sơn**	**2.463**				**2.463**		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL
-	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	1.163			100%	1.163		
-	Thu tiền rác	200			100%	200		
-	Thu dịch vụ khác	1.100			100%	1.100		
11	**BQL Chợ Vĩnh Hải**	**10.516**		**12**		**10.504**		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL
-	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	6.300			100%	6.300		
-	Thu tiền rác	700			100%	700		
-	Thu đấu thầu bãi giữ xe	1.004			100%	1.004		
-	Thu thu bảo vệ đêm, dịch vụ khác	2.500			100%	2.500		
-	Thu hồi vốn đầu tư	12	100%	12				
12	**Công ty CP Môi trường Đô thị Nha Trang**	**1.900**		**855**		**1.045**		
-	Phí sử dụng tạm thời lòng đường để đỗ xe ô tô	1.900	45%	855	55%	1.045		Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND
III	**Thu xử phạt VPHC, phạt, tịch thu khác**	**4.730**	**100%**	**4.730**				
1	**Phòng Quản lý Đô thị**	4.000						
-	Lĩnh vực xây dựng	3.500						
-	Lĩnh vực trật tự ATGT, mỹ quan đô thị	500						
2	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**	500						
3	**Phòng Văn hóa và Thông tin**	200						
4	**Phòng Kinh tế**	30						

Biểu số 3.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: triệu đồn

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Bao gồm							
			Thuế GTGT, TTĐB	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Thu khác	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sả
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**476.795**	**208.022**	**199.510**	**36.696**	**13.640**	**7.262**	**5.500**	**6.015**	15
1	Lộc Thọ	36.778	17.068	14.423	2.500	1.260	941	306	280	
2	Ngọc Hiệp	12.957	6.076	5.217	750	337	174	163	240	
3	Phước Hải	28.144	6.730	13.601	5.430	1.753	256	274	100	
4	Phước Hòa	16.334	8.240	6.057	950	601	239	147	100	
5	Phước Long	26.903	10.218	11.696	2.800	1.268	404	337	180	
6	Phước Tân	7.752	3.843	2.826	350	281	172	180	100	
7	Phước Tiến	16.590	8.448	5.834	978	659	429	142	100	
8	Phương Sài	14.218	7.806	4.883	450	417	294	213	155	
9	Phương Sơn	8.963	4.620	3.182	220	442	226	148	125	
10	Tân Lập	27.701	14.327	9.950	1.378	857	851	228	110	
11	Vạn Thắng	11.810	6.909	3.687	200	404	197	163	250	
12	Vạn Thạnh	25.752	15.796	8.458	248	465	428	257	100	
13	Vĩnh Hải	20.852	7.419	9.920	2.050	590	374	264	235	
14	Vĩnh Hòa	15.050	3.736	7.579	2.715	424	245	231	120	
15	Vĩnh Nguyên	66.017	39.761	21.148	3.353	764	353	448	190	
16	Vĩnh Phước	12.438	5.020	5.534	650	562	243	319	110	
17	Vĩnh Thọ	4.053	1.699	1.313	200	254	109	158	320	
18	Vĩnh Trường	13.524	2.874	8.583	1.180	508	120	109	150	
19	Xương Huân	14.444	8.207	4.898	520	276	259	184	100	
20	Phước Đồng	15.381	4.121	7.474	1.815	294	183	274	1.220	
21	Vĩnh Hiệp	17.201	7.063	8.289	1.270	214	156	104	100	
22	Vĩnh Lương	9.444	2.822	5.336	800	95	100	121	170	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Bao gồm							
			Thuế GTGT, TTĐB	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Thu khác	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	Vĩnh Ngọc	15.040	5.502	7.029	1.330	267	176	166	570	
24	Vĩnh Phương	7.230	1.394	4.412	790	155	69	155	250	5
25	Vĩnh Thái	15.870	3.419	10.928	700	254	90	179	300	
26	Vĩnh Thạnh	11.311	3.091	5.053	2.630	93	116	148	160	20
27	Vĩnh Trung	5.038	1.813	2.200	439	146	58	82	180	120

Biểu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố		Thu kết dư	Thu nguồn CCTL để chi tăng lương 1,49	Tổng chi ngân sách xã
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ	Số tiền	Trong đó, từ nguồn CCTL			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ		**476.795**	**104.577**	**32.567**	**72.010**	**93.285**	**10.287**	**1.807**	**4.160**	**197.90**
1	Lộc Thọ	36.778	8.050	2.787	5.263				616	8.20
2	Ngọc Hiệp	12.957	2.869	914	1.955	4.235	461		102	7.20
3	Phước Hải	28.144	6.848	2.383	4.465	457	457		130	7.43
4	Phước Hòa	16.334	3.704	1.087	2.617	2.773	469		80	6.55
5	Phước Long	26.903	6.246	2.189	4.057	1.841	601	290	64	8.44
6	Phước Tân	7.752	1.907	733	1.174	4.743	453		89	6.73
7	Phước Tiến	16.590	4.015	1.330	2.685	1.461	373		103	5.57
8	Phương Sài	14.218	3.334	1.079	2.255	2.774	469		16	6.12
9	Phương Sơn	8.963	2.252	941	1.311	3.637	357		107	5.99
10	Tân Lập	27.701	6.460	2.046	4.414	476	436		167	7.10
11	Vạn Thắng	11.810	2.910	1.014	1.896	2.836	473			5.74
12	Vạn Thạnh	25.752	5.481	1.250	4.231	368	332	168	157	6.17
13	Vĩnh Hải	20.852	4.417	1.463	2.954	4.242	584		95	8.75
14	Vĩnh Hòa	15.050	3.349	1.020	2.329	4.167	429		156	7.67
15	Vĩnh Nguyên	66.017	13.770	1.755	12.015				590	8.90
16	Vĩnh Phước	12.438	2.864	1.234	1.630	6.011	558		114	8.98
17	Vĩnh Thọ	4.053	1.383	841	542	4.640	341		124	6.14
18	Vĩnh Trường	13.524	2.224	887	1.337	4.805	399	172	169	7.37
19	Xương Huân	14.444	3.213	819	2.394	2.758	320		134	6.10
20	Phước Đồng	15.381	3.950	1.971	1.979	5.599	499	216	104	9.86

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố		Thu kết dư	Thu nguồn CCTL để chi tăng lương 1,49	Tổng chi ngân sách xã
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ	Số tiền	Trong đó, từ nguồn CCTL			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9
21	Vĩnh Hiệp	17.201	3.050	579	2.471	2.774		115	402	6.341
22	Vĩnh Lương	9.444	1.620	486	1.134	6.861	410	147	121	8.749
23	Vĩnh Ngọc	15.040	3.275	1.179	2.096	4.883	404	152	139	8.449
24	Vĩnh Phương	7.230	1.391	634	757	6.703	416	160	129	8.383
25	Vĩnh Thái	15.870	2.062	823	1.239	4.299	353	136	94	6.591
26	Vĩnh Thạnh	11.311	2.656	537	2.119	4.786	395	143	61	7.646
27	Vĩnh Trung	5.038	1.277	586	691	5.156	298	108	97	6.638

Biểu số 4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: triệu đồi

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách xã																	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên													Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Bao gồm							Chi QLHC		Chi đảm bảo xã hội	Hoạt động kinh tế	Chi sự nghiệp y tế	Chi khác		
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi môi trường	Số tiền	Trong đó, tăng lương lên 1,49 trđ						Tiết kiệm 10%	50% tăng thu dự toán
A	B	1=2+3+17+18+19	2	3=4+...+16	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	197.906	12.178	178.287	1.188	5.642	23.965	1.869	766	1.083	1.215	128.220	14.447	12.720	932	0	687	4.003	3.438	
1	Lộc Thọ	8.200		7.835	44	286	1.098	79	18	168	45	5.735	616	332			30	221	144	
2	Ngọc Hiệp	7.206		6.919	44	246	884	86	40	41	45	4.914	563	592			27	141	146	
3	Phước Hải	7.435		7.148	44	175	765	83	36	37	45	5.250	587	687			26	147	140	
4	Phước Hòa	6.557		6.316	44	126	633	58	23	23	45	4.916	549	425			23	129	112	
5	Phước Long	8.441		8.100	44	369	927	110	55	57	45	5.918	665	543			32	166	175	
6	Phước Tân	6.739		6.486	44	198	647	60	24	24	45	4.852	542	567			25	132	121	
7	Phước Tiến	5.579		5.367	44	103	550	51	19	19	45	4.150	476	365			21	109	103	
8	Phương Sài	6.124		5.894	44	264	617	54	21	22	45	4.265	485	540			22	120	110	
9	Phương Sơn	5.996		5.771	44	354	598	51	20	20	45	4.226	464	391			22	118	107	
10	Tân Lập	7.103		6.851	44	139	933	65	18	19	45	5.150	603	412			26	139	113	
11	Vạn Thắng	5.746		5.521	44	124	633	57	22	23	45	4.192	473	360			21	113	112	
12	Vạn Thạnh	6.174		5.942	44	370	745	56	22	22	45	4.300	489	317			21	121	111	
13	Vĩnh Hải	8.754		8.431	44	300	1.255	87	41	42	45	6.001	679	585			31	172	151	
14	Vĩnh Hòa	7.672		7.380	44	237	1.191	82	39	40	45	5.222	585	442	9		29	150	142	
15	Vĩnh Nguyên	8.903		8.497	44	264	1.180	105	33	184	45	5.794	590	469	350		29	234	172	
16	Vĩnh Phước	8.989		8.671	44	272	1.453	78	35	36	45	5.950	672	724			34	176	142	
17	Vĩnh Thọ	6.147		5.905	44	228	985	59	23	24	45	4.142	465	333			22	121	121	
18	Vĩnh Trường	7.370		7.100	44	234	1.114	65	28	28	45	5.046	568	466			30	145	125	
19	Xương Huân	6.105		5.875	44	196	1.132	43	14	14	45	4.113	454	246			28	120	110	
20	Phước Đồng	9.869	1.509	8.007	44	239	1.551	100	49	50	45	5.269	603	632			28	194	159	
21	Vĩnh Hiệp	6.341	1.257	4.859	44	98	627	52	20	21	45	3.616	402	315			21	124	101	
22	Vĩnh Lương	8.749	1.509	6.948	44	126	1.009	62	26	26	45	4.516	531	636	432		26	172	120	
23	Vĩnh Ngọc	8.449	1.810	6.326	44	209	629	89	43	44	45	4.690	543	508			25	166	147	
24	Vĩnh Phương	8.383	1.509	6.586	44	130	1.031	63	27	27	45	4.659	545	535			25	164	124	
25	Vĩnh Thái	6.591	1.257	5.100	44	103	528	54	21	22	45	3.847	447	415			21	129	105	
26	Vĩnh Thạnh	7.646	1.810	5.569	44	130	600	63	27	27	45	3.953	456	517	141		22	150	117	
27	Vĩnh Trung	6.638	1.517	4.883	44	122	650	57	22	23	45	3.534	395	366			20	130	108	